

**Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**XÁC NHẬN SAO Y BẢN CHÍNH**

Certified true copy

Ngày tháng/Date: ...../...../.....



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
TRINH XUÂN HÒA**



**Building a better  
working world**

# Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33

# Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011022000222 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 25 tháng 5 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bản quyền phát sóng các kênh truyền hình trong và ngoài nước, phát sóng, quản lý và cung cấp gói dịch vụ và/hoặc bất kỳ chương trình hoặc dịch vụ truyền hình trả tiền cho tất cả các thuê bao thông qua thiết bị thu tín hiệu truyền hình ("DTH") phù hợp với việc quản lý và phân phối nội dung theo các qui định của pháp luật Việt Nam và trên nguyên tắc Đài truyền hình Việt Nam (VTV) kiểm soát và chịu trách nhiệm về nội dung các kênh chương trình phát sóng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tháp A, tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Lương	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Tố Hảo	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ông Lê Chí Công	Thành viên	
Ông Nicolas Dandoy	Thành viên	
Ông Jacques du Puy	Thành viên	
Ông Grégoire Castaing	Thành viên	
Bà Trần Thị Hương Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2020
Bà Lê Thị Xuân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019 miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2019

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Chí Công	Tổng Giám đốc
Ông Stéphane Baumier	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Chí Công. Ông Stéphane Baumier được ông Lê Chí Công ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính 31 tháng 12 năm 2019 theo thư ủy quyền ngày 16 tháng 8 năm 2017.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Stéphane Baumier  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100  
Fax: +84 24 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 60827187/21042133

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 6 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Building a better  
working world

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh báo cáo tài chính số 2 trong đó trình bày việc Công ty phát sinh lỗ thuần là 246.483.165.709 đồng Việt Nam trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn và lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn và vốn góp của chủ sở hữu lần lượt là 2.959.386.484.939 đồng Việt Nam và 2.961.824.130.781 đồng Việt Nam. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 28 của Báo cáo tài chính. Công ty đã trình bày lại một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Nguyễn Văn Sang  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5088-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị tính: VND

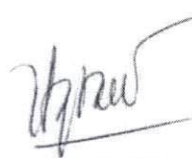
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>577.911.258.627</b>	<b>407.377.560.640</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>5</b>	<b>8.467.968.292</b>	<b>9.517.289.145</b>
111	1. Tiền		8.467.968.292	9.517.289.145
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>113.792.812.810</b>	<b>108.706.907.242</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	112.864.310.225	104.382.278.672
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	4.638.490.159	4.072.705.981
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.575.677.337	1.374.436.790
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(5.285.664.911)	(1.122.514.201)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>443.249.438.206</b>	<b>276.234.701.204</b>
141	1. Hàng tồn kho		477.478.998.010	298.941.114.781
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(34.229.559.804)	(22.706.413.577)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.401.039.319</b>	<b>12.918.663.049</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	12.201.391.582	12.212.538.120
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	192.603.133	190.873.588
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	7.044.604	515.251.341
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>192.402.963.111</b>	<b>152.476.049.864</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>28.867.968.893</b>	<b>1.995.103.950</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	28.867.968.893	1.995.103.950
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>115.687.213.415</b>	<b>110.198.249.962</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	87.757.046.084	83.326.472.421
222	Nguyên giá		408.379.639.570	372.733.515.510
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(320.622.593.486)	(289.407.043.089)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	27.930.167.331	26.871.777.541
228	Nguyên giá		201.381.317.976	185.249.273.726
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(173.451.150.645)	(158.377.496.185)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>24.088.692.166</b>	<b>19.868.836.280</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	24.088.692.166	19.868.836.280
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>23.759.088.637</b>	<b>20.413.859.672</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	23.759.088.637	20.413.859.672
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>770.314.221.738</b>	<b>559.853.610.504</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.732.138.352.519</b>	<b>3.275.194.575.576</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.537.297.743.566</b>	<b>3.275.194.575.576</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	2.179.014.665.676	1.546.684.052.887
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	2.235.756.624	4.043.969.534
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.861.489.462	3.075.534.726
314	4. Phải trả người lao động		14.766.365.270	13.358.493.097
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	183.352.614.470	325.198.283.079
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	224.877.557.347	236.054.849.734
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.451.904.736	1.212.984.806
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	921.605.889.981	1.133.715.257.840
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	7.131.500.000	11.851.149.873
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>194.840.608.953</b>	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	194.840.608.953	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(2.961.824.130.781)</b>	<b>(2.715.340.965.072)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>(2.961.824.130.781)</b>	<b>(2.715.340.965.072)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	19.2	344.493.601.391	344.493.601.391
421	2. Lỗ lũy kế		(3.306.317.732.172)	(3.059.834.566.463)
421a	- Lỗ sau thuế đến cuối năm trước		(3.059.834.566.463)	(2.719.994.656.881)
421b	- Lỗ sau thuế năm nay		(246.483.165.709)	(339.839.909.582)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>770.314.221.738</b>	<b>559.853.610.504</b>

  
Nguyễn Thị Bích Ngọc  
Người lập

  
Trần Thị Hương Vân  
Kế toán trưởng

  
Sophie Hedouin  
Giám đốc Tài chính

  
Stéphane Baumier  
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.171.039.696.263	1.221.133.651.656
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(10.804.253.801)	(19.100.424.776)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.160.235.442.462	1.202.033.226.880
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(1.001.760.554.985)	(1.113.328.266.867)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.474.887.477	88.704.960.013
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	13.831.063.557	721.279.011
22	7. Chi phí tài chính	22	(72.821.745.987)	(95.826.702.065)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(64.643.317.846)	(50.932.395.177)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(251.758.416.651)	(260.376.481.353)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(95.354.682.126)	(77.068.384.498)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(247.628.893.730)	(343.845.328.892)
31	11. Thu nhập khác		1.153.851.900	4.019.896.493
32	12. Chi phí khác		(8.123.879)	(14.477.183)
40	13. Lợi nhuận khác		1.145.728.021	4.005.419.310
50	14. Tổng lỗ trước thuế		(246.483.165.709)	(339.839.909.582)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	-
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(246.483.165.709)	(339.839.909.582)

Nguyễn Thị Bích Ngọc  
Người lập

Trần Thị Hương Vân  
Kế toán trưởng

Sophie Hedouin  
Giám đốc Tài chính

Stéphane Baumier  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lỗ trước thuế</b>		<b>(246.483.165.709)</b>	<b>(339.839.909.582)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	46.289.204.857	51.637.850.303
03	Các khoản dự phòng		12.482.366.661	23.489.358.980
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(11.939.780.164)	42.620.291.920
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.165.708)	(847.749.549)
06	Chi phí lãi vay	22	64.643.317.846	50.932.395.177
<b>08</b>	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(135.024.222.217)</b>	<b>(172.007.762.751)</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(37.639.370.363)	(23.146.368.637)
10	Tăng hàng tồn kho		(178.537.883.229)	(14.078.191.730)
11	Tăng các khoản phải trả		448.849.312.513	336.994.801.993
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.334.082.427)	10.914.561.964
14	Tiền lãi vay đã trả		(52.572.179.491)	(57.272.443.230)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>41.741.574.786</b>	<b>81,404,597,609</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(26.704.123.848)	(47.429.504.783)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	903.540.000
27	Thu lãi tiền gửi		16.165.708	26.349.549
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(26.687.958.140)</b>	<b>(46.499.615.234)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.015.908.232.255	1.249.852.302.517
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.032.016.725.171)	(1.287.370.344.913)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(16.108.492.916)</b>	<b>(37.518.042.396)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.054.876.270)	(2.613.060.021)
60	Tiền đầu năm		9.517.289.145	12.134.451.775
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		5.555.417	(4.102.609)
70	Tiền cuối năm	5	8.467.968.292	9.517.289.145

Nguyễn Thị Bích Ngọc  
Người lập

Trần Thị Hương Vân  
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0103932832  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
TRUYỀN HÌNH SỐ  
VỆ TINH  
VIỆT NAM  
PHỐ

Sophie Hedouin  
Giám đốc Tài chính

Stéphane Baumier  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011022000222 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp vào ngày 25 tháng 5 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 18 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bản quyền phát sóng các kênh truyền hình trong và ngoài nước, phát sóng, quản lý và cung cấp gói dịch vụ và/hoặc bất kỳ chương trình hoặc dịch vụ truyền hình trả tiền cho tất cả các thuê bao thông qua thiết bị thu tín hiệu truyền hình ("DTH") phù hợp với việc quản lý và phân phối nội dung theo các quy định của pháp luật Việt Nam và trên nguyên tắc Đài truyền hình Việt Nam (VTV) kiểm soát và chịu trách nhiệm về nội dung các kênh chương trình phát sóng.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tháp A, tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 332 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 319).

**2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN**

Công ty phát sinh lỗ thuần là 246.483.165.709 đồng Việt Nam trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Cũng tại ngày này, nợ ngắn hạn và lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn và vốn góp của chủ sở hữu lần lượt là 2.959.386.484.939 đồng Việt Nam và 2.961.824.130.781 đồng Việt Nam. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự hỗ trợ liên tục của các chủ sở hữu.

Tuy nhiên, theo đánh giá của Ban Giám đốc về dự báo tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, cũng như dựa trên các cam kết của chủ sở hữu của Công ty về việc tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Công ty, Ban Giám đốc tin rằng Công ty có đầy đủ nguồn lực để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và có thể tiếp tục hoạt động trong ít nhất mười hai tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính hiện hành. Báo cáo tài chính của Công ty do đó được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục.

**3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**3.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**3.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**4.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**4.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

*Hàng hóa*

Hàng hóa của công ty là thiết bị và đầu thu kỹ thuật số được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá vốn là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Quyền phát sóng*

Công ty ghi nhận quyền phát sóng các chương trình bóng đá, thể thao và các chương trình khác là hàng tồn kho theo giá trị phải trả quyền phát sóng của mỗi mùa bóng đá hoặc mỗi chương trình. Thời điểm ghi nhận hàng tồn kho quyền phát sóng là khi Công ty đạt được quyền phát sóng các chương trình trên.

Công ty phân bổ chi phí mua quyền phát sóng vào chi phí giá vốn dịch vụ cung cấp theo thời gian phát sóng. Quyền phát sóng các chương trình thể thao được phân bổ cho số vòng đấu của mùa giải thể thao. Quyền phát sóng phim, phim dài tập, và các chương trình khác được phân bổ theo số lần phát sóng trong thời gian được cấp bản quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty cũng lập dự phòng cho các quyền phát sóng bị giảm giá trị (ví dụ: các chương trình sẽ không được phát sóng trong tương lai).

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**4.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Danh sách thuê bao tích cực*

Danh sách thuê bao tích cực được ghi nhận là tài sản cố định vô hình dựa trên Điều 5 của Giấy Chứng nhận Đầu tư quy định giá trị của cơ sở dữ liệu của các thuê bao tích cực DTH được bên Việt Nam góp vốn và theo hướng dẫn tại Công văn số 2223/BTC-CDKT ngày 23 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm
Danh sách thuê bao tích cực	10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.9 Các khoản dự phòng**

*Dự phòng chung*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

*Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn*

Khoản dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận ngay khi Công ty xác định chi phí phát sinh bắt buộc để thực hiện các nghĩa vụ trong hợp đồng sẽ vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng. Công ty ghi nhận khoản dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- ▶ Nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.11 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ tiền thuê bao các chương trình truyền hình trọn gói và các dịch vụ khác cho các thuê bao và các dịch vụ khác được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

*Doanh thu cung cấp gói sản phẩm hỗn hợp gồm hàng hóa và dịch vụ*

Khi Công ty cung cấp gói sản phẩm hỗn hợp gồm hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng trong cùng một hợp đồng, Công ty xác định các nghĩa vụ bán hàng hóa và nghĩa vụ cung cấp dịch vụ riêng biệt trong hợp đồng đó và chỉ ghi nhận doanh thu khi từng nghĩa vụ riêng biệt được Công ty hoàn thành với khách hàng. Giá trị hợp đồng được phân bổ cho từng hàng hóa, dịch vụ riêng biệt dựa trên giá trị hợp lý của từng hàng hóa, dịch vụ được cung cấp. Các khoản thanh toán của khách hàng theo hợp đồng tương ứng với phần nghĩa vụ chưa được thực hiện sẽ được ghi nhận vào khoản mục doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

###### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### 4.12 Thuế

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.13 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	167.626.277	779.523.968
Tiền gửi ngân hàng	8.300.342.015	8.737.765.177
	<b>8.467.968.292</b>	<b>9.517.289.145</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Phải thu từ khách hàng	104.222.818.133	90.788.224.922
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	10.309.074.960	23.040.922.039
- Công ty Cổ phần Aquarius Việt Nam	12.041.684.993	12.597.671.986
- Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	25.429.876.277	7.967.102.407
- Phải thu từ khách hàng khác	56.442.181.903	47.182.528.490
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	8.641.492.092	13.594.053.750
	<b>112.864.310.225</b>	<b>104.382.278.672</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.285.664.911)	(1.122.514.201)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Số đầu năm	1.122.514.201	1.817.068.798
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	5.678.870.307	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(694.554.597)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(1.515.719.597)	-
Số cuối năm	<b>(5.285.664.911)</b>	<b>(1.122.514.201)</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Âu Lạc	2.075.054.965	-
Công ty TNHH Q.Net	2.002.062.499	-
Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Gras Savoye Willis Việt Nam	-	1.845.806.336
Công ty Cổ phần Việt Kim	-	1.430.418.765
Trả trước cho nhà cung cấp khác	561.372.695	796.480.880
	<b>4.638.490.159</b>	<b>4.072.705.981</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	911.534.508	956.968.651
Ký quỹ, ký cược	644.250.000	246.079.544
Các khoản phải thu khác	19.892.829	171.388.595
	<b><u>1.575.677.337</u></b>	<b><u>1.374.436.790</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	28.867.968.893	1.995.103.950
	<b><u>28.867.968.893</u></b>	<b><u>1.995.103.950</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đi đường	-	-	4.106.681.250	-
Công cụ, dụng cụ	247.344.000	-	248.984.000	-
Hàng hóa	199.797.419.317	(34.229.559.804)	67.347.714.713	(22.706.413.577)
Quyền phát sóng	277.434.234.693	-	227.237.734.818	-
	<b><u>477.478.998.010</u></b>	<b><u>(34.229.559.804)</u></b>	<b><u>298.941.114.781</u></b>	<b><u>(22.706.413.577)</u></b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	22.706.413.577	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	34.229.559.804	22.706.413.577
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(22.706.413.577)	-
Số cuối năm	<u>34.229.559.804</u>	<u>22.706.413.577</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí quảng cáo	6.857.609.900	4.333.559.670
Phí thuê đường truyền, bảo trì hệ thống	4.213.762.567	5.146.069.584
Chi phí thuê văn phòng	738.282.447	812.499.644
Phí bản quyền các chương trình	-	1.699.951.321
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	391.736.668	220.457.901
	<b><u>12.201.391.582</u></b>	<b><u>12.212.538.120</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Hợp tác sản xuất phim	16.232.062.629	17.743.035.325
Công cụ, dụng cụ	3.401.358.761	1.786.511.017
Trang thiết bị cho phòng trưng bày	2.691.836.813	194.765.276
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.433.830.434	689.548.054
	<b><u>23.759.088.637</u></b>	<b><u>20.413.859.672</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm (Trình bày lại)	9.419.403.594	289.882.455.890	7.185.571.001	66.246.085.025	372.733.515.510
- Mua trong năm	-	15.174.712.265	-	15.737.520.795	30.912.233.060
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.733.891.000	-	-	4.733.891.000
Số cuối năm	<u>9.419.403.594</u>	<u>309.791.059.155</u>	<u>7.185.571.001</u>	<u>81.983.605.820</u>	<u>408.379.639.570</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	128.486.521	220.102.531.830	3.628.659.406	39.130.791.644	262.990.469.401
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu năm (Trình bày lại)	3.522.768.246	237.415.228.013	4.099.054.138	44.369.992.692	289.407.043.089
- Khấu hao trong năm	371.636.688	21.325.132.882	599.909.436	8.918.871.391	31.215.550.397
Số cuối năm	<u>3.894.404.934</u>	<u>258.740.360.895</u>	<u>4.698.963.574</u>	<u>53.288.864.083</u>	<u>320.622.593.486</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm (Trình bày lại)	<u>5.896.635.348</u>	<u>52.467.227.877</u>	<u>3.086.516.863</u>	<u>21.876.092.333</u>	<u>83.326.472.421</u>
Số cuối năm	<u>5.524.998.660</u>	<u>51.050.698.260</u>	<u>2.486.607.427</u>	<u>28.694.741.737</u>	<u>87.757.046.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Danh sách thuế bao tích cực</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	53.184.321.386	117.560.520.000	14.504.432.340	185.249.273.726
- Mua trong năm	1.955.217.250	-	-	1.955.217.250
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.176.827.000	-	-	14.176.827.000
Số cuối năm	69.316.365.636	117.560.520.000	14.504.432.340	201.381.317.976
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	28.174.583.436	117.560.520.000	12.633.962.540	158.369.065.976
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm (Trình bày lại)	34.719.605.225	111.682.494.000	11.975.396.960	158.377.496.185
- Hao mòn trong năm	7.629.424.236	5.878.026.000	1.566.204.224	15.073.654.460
Số cuối năm	42.349.029.461	117.560.520.000	13.541.601.184	173.451.150.645
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm (Trình bày lại)	18.464.716.161	5.878.026.000	2.529.035.380	26.871.777.541
Số cuối năm	26.967.336.175	-	962.831.156	27.930.167.331

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Chi phí phát triển hệ thống OTT	8.602.500.000	14.256.095.280
Chi phí phát triển hệ thống bảo mật dữ liệu	6.870.022.700	-
Chi phí phát triển hệ thống phát sóng	3.516.923.000	5.612.741.000
Mua sắm khác	5.099.246.466	-
	<b>24.088.692.166</b>	<b>19.868.836.280</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả cho người bán	53.156.778.560	71.164.854.046
- IRDETO B.V., Hoofddorp, The Netherlands	12.050.480.000	14.680.871.872
- Technicolor Delivery Technologies SAS	-	10.952.780.932
- SMARDTV Global SAS	12.025.924.830	8.478.257.357
- Người bán khác	29.080.373.730	37.052.943.885
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	2.125.857.887.116	1.475.519.198.841
	<b>2.179.014.665.676</b>	<b>1.546.684.052.887</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Điện Tử Viễn Thông Trung Tấn	337.856.760	-
Công ty TNHH Hải Phi	256.687.193	511.869.441
Công ty TNHH Một thành viên Trần Thiên Văn	-	735.710.038
Người mua khác	1.641.212.671	2.796.390.055
	<b>2.235.756.624</b>	<b>4.043.969.534</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế nhà thầu	476.598.275	14.732.113.917	(14.499.405.622)	709.306.570
Thuế thu nhập cá nhân	575.382.940	10.465.518.386	(10.375.210.543)	665.690.783
Thuế giá trị gia tăng	2.023.553.511	60.687.557.483	(61.224.618.885)	1.486.492.109
	<b>3.075.534.726</b>	<b>85.885.189.786</b>	<b>(86.099.235.050)</b>	<b>2.861.489.462</b>

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã cân trừ trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	190.873.588	1.729.545	-	192.603.133
Thuế khác	515.251.341	3.730.918.260	(4.239.124.997)	7.044.604
	<b>706.124.929</b>	<b>3.732.647.805</b>	<b>(4.239.124.997)</b>	<b>199.647.737</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Chi phí bản quyền chương trình	62.380.691.728	212.363.784.478
Lãi vay phải trả	21.805.289.751	9.734.151.396
Chi phí quảng cáo	22.266.253.658	18.467.733.339
Chi phí phần mềm CGA	16.068.202.053	13.623.944.974
Phí hoa hồng phải trả	12.686.971.636	11.839.278.573
Phí thuê kênh	11.259.326.965	10.903.148.335
Chi phí sử dụng hệ thống E-voucher	128.716.000	1.227.245.570
Phí cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	1.363.994.451	1.237.973.445
Phí kiểm soát nội dung	1.722.650.000	902.850.000
Đại lý bán hàng	2.797.272.729	3.229.736.363
Chi phí chương trình đối thoại	6.335.842.917	7.007.850.000
Chi phí chương trình điểm thưởng K+ Club	1.440.332.949	1.518.452.670
Chi phí dịch phụ đề kênh nước ngoài	797.000.000	1.211.942.200
Thuế nhà thầu trích trước	390.779.475	192.747.282
Chi phí cuộc gọi chăm sóc khách hàng	4.639.092.366	2.246.349.427
Chi phí cho dự án OTT trích trước	1.479.314.136	4.481.918.015
Chi phí nghiên cứu và phân tích thị trường	1.128.266.666	1.128.266.666
Chi phí bảo trì	2.173.017.499	1.543.280.999
Chi phí thuê transponder	-	6.246.000.000
Các chi phí phải trả khác	12.489.599.491	16.091.629.347
	<b>183.352.614.470</b>	<b>325.198.283.079</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>149.871.953.068</i>	<i>134.912.255.632</i>
<i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>33.480.661.402</i>	<i>190.286.027.447</i>

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là các khoản tiền phí thuê bao được thanh toán trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nhưng chưa được ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VAY**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số đầu năm</i>		<i>Số phát sinh trong năm</i>		<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>		<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn ngân hàng	937.714.382.897	937.714.382.897	1.015.908.232.255	(1.032.016.725.171)	-	921.605.889.981	921.605.889.981
Vay ngắn hạn từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	196.000.874.943	196.000.874.943	-	(196.000.874.943)	-	-	-
	<b>1.133.715.257.840</b>	<b>1.133.715.257.840</b>	<b>1.015.908.232.255</b>	<b>(1.228.017.600.114)</b>	<b>-</b>	<b>921.605.889.981</b>	<b>921.605.889.981</b>
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay dài hạn từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	-	-	196.000.874.943	-	(1.160.265.990)	194.840.608.953	194.840.608.953
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>196.000.874.943</b>	<b>-</b>	<b>(1.160.265.990)</b>	<b>194.840.608.953</b>	<b>194.840.608.953</b>

**17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng BNP Paribas Việt Nam	276.618.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi trả hàng tháng.	4% - 6%	Bảo lãnh bởi Tập đoàn Vivendi
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	194.165.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi trả tại ngày đáo hạn.	4,2% - 6%	Bảo lãnh bởi Tập đoàn Canal+
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	397.810.889.981 VND	12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi trả hàng tháng.	5,6% - 6,2%	Bảo lãnh bởi Tập đoàn Canal+
	<b>53.012.000.000</b>			
	<b>921.605.889.981</b>			

**17.2 Vay dài hạn từ bên liên quan**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Tập đoàn Canal+	194.840.608.953 VND tương đương	8.407.724 USD	Gốc vay được thanh toán vào ngày 28 tháng 12 năm 2021. Lãi vay được trả định kỳ 6 tháng/lần.	5,2%	Không
	<b>194.840.608.953</b>	<b>8.407.724</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phí tác quyền	7.131.500.000	5.727.500.001
Dự phòng hợp đồng rủi ro lớn	-	6.123.649.872
	<b>7.131.500.000</b>	<b>11.851.149.873</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Vốn góp</i>	<i>Lỗ lũy kế</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Năm trước:</b> (Trình bày lại)			
Số đầu năm	344.493.601.391	(2.719.994.656.881)	(2.375.501.055.490)
Lỗ thuần trong năm (Trình bày lại)	-	(339.839.909.582)	(339.839.909.582)
Số cuối năm (Trình bày lại)	<u>344.493.601.391</u>	<u>(3.059.834.566.463)</u>	<u>(2.715.340.965.072)</u>
<b>Năm nay:</b>			
Số đầu năm	344.493.601.391	(3.059.834.566.463)	(2.715.340.965.072)
Lỗ thuần trong năm	-	(246.483.165.709)	(246.483.165.709)
Số cuối năm	<u>344.493.601.391</u>	<u>(3.306.317.732.172)</u>	<u>(2.961.824.130.781)</u>

**19.2 Chi tiết vốn góp**

	<i>Số tiền theo Giấy Chứng nhận Đầu tư</i>		<i>Vốn đã góp</i>	
	<i>Đô la Mỹ</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Đô la Mỹ</i>	<i>VND tương đương</i>
Phía Việt Nam: Đài Truyền hình Việt Nam	10.273.000	51%	10.273.000	173.146.194.591
Phía nước ngoài: Canal+ International Development	<u>9.870.000</u>	<u>49%</u>	<u>9.870.000</u>	<u>171.347.406.800</u>
	<b>20.143.000</b>	<b>100%</b>	<b>20.143.000</b>	<b>344.493.601.391</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.171.039.696.263</b>	<b>1.221.133.651.656</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu thuê bao chương trình truyền hình</i>	910.879.127.952	957.220.179.898
<i>Doanh thu bán thiết bị thu tín hiệu truyền hình</i>	74.159.298.211	135.222.913.271
<i>Doanh thu từ hoạt động quảng cáo</i>	75.417.091.448	49.672.401.496
<i>Doanh thu khác</i>	110.584.178.652	79.018.156.991
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(10.804.253.801)</b>	<b>(19.100.424.776)</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(10.798.535.610)	(18.929.733.836)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(5.718.191)	(170.690.940)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.160.235.442.462</b>	<b>1.202.033.226.880</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuê bao chương trình truyền hình</i>	900.080.592.342	938.290.446.062
<i>Doanh thu bán thiết bị thu tín hiệu truyền hình</i>	74.153.580.020	135.052.222.331
<i>Doanh thu từ hoạt động quảng cáo</i>	75.417.091.448	49.672.401.496
<i>Doanh thu khác</i>	110.584.178.652	79.018.156.991
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	1.115.007.394.855	1.159.056.596.880
<i>Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	45.228.047.607	42.976.630.000

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	16.165.708	26.349.549
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.814.897.849	694.929.462
	<b>13.831.063.557</b>	<b>721.279.011</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Giá vốn thiết bị thu tín hiệu truyền hình	130.656.637.185	202.384.205.479
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	859.580.771.573	888.237.647.811
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.523.146.227	22.706.413.577
	<b>1.001.760.554.985</b>	<b>1.113.328.266.867</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí lãi vay	64.643.317.846	50.932.395.177
Phí bảo lãnh khoản vay	4.490.463.724	-
Phí thanh toán trả chậm	2.813.251.965	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	874.712.452	44.894.306.888
	<b><u>72.821.745.987</u></b>	<b><u>95.826.702.065</u></b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí thiết bị văn phòng	1.123.230.526	2.053.080.020
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	1.908.068.539	1.788.062.737
Chi phí nhân viên	45.820.224.232	47.062.899.068
Hoa hồng đại lý	44.659.081.936	45.394.622.850
Chi phí quảng cáo	97.280.706.346	83.328.130.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.792.333.948	64.316.608.910
Chi phí xúc tiến bán hàng	12.070.392.181	12.584.621.799
Chi phí khác	4.104.378.943	3.848.455.565
	<b><u>251.758.416.651</u></b>	<b><u>260.376.481.353</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí thiết bị văn phòng	261.436.318	239.696.082
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	6.154.495.759	3.671.866.680
Chi phí nhân viên quản lý	37.284.766.745	32.431.361.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.398.376.261	37.608.076.386
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ khó đòi	5.678.870.307	(694.554.597)
Chi phí khác	4.576.736.736	3.811.938.037
	<b><u>95.354.682.126</u></b>	<b><u>77.068.384.498</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Giá vốn thiết bị thu tín hiệu truyền hình	142.179.783.412	225.090.619.056
Chi phí nhân công	130.235.085.561	122.629.136.176
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	46.289.204.857	51.637.850.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	927.520.979.388	952.007.020.649
Chi phí khác	102.648.600.544	99.408.506.534
	<b>1.348.873.653.762</b>	<b>1.450.773.132.718</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất là 20% lợi nhuận thu được. Do Công ty bị lỗ trong năm 2019 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>Lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>(246.483.165.709)</b>	<b>(339.839.909.582)</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(49.296.633.142)	(67.967.981.916)
<b>Các điều chỉnh lỗ theo kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Các khoản phạt	1.624.776	2.895.437
Chi phí không có chứng từ	-	3.000.000
Phụ cấp của Hội đồng thành viên	18.600.000	9.098.000
Chi phí trích trước và dự phòng chưa thanh toán đến thời điểm quyết toán thuế	280.800.000	295.500.000
Chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế	12.928.663.569	10.186.479.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	820.522
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế trong năm trước	-	(43.652.300.208)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.111.084)	-
Điều chỉnh lãi chênh lệch tỷ giá năm trước	(820.522)	(11.157.374)
Các điều chỉnh giảm khác	(122.643.577)	(383.516.233)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ theo thuế	36.191.519.980	101.517.162.737
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ niên độ kế toán.

**25.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận**

**Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai là 1.550.541.379.105 VND (2018: 1.562.106.502.093 VND). Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019
2014 (**)	2019	192.522.722.887	-	(192.522.722.887)	-
2015 (**)	2020	175.995.459.458	-	-	175.995.459.458
2016 (**)	2021	277.654.075.785	-	-	277.654.075.785
2017 (*)	2022	408.348.430.278	-	-	408.348.430.278
2018 (*)	2023	507.585.813.685	-	-	507.585.813.685
2019 (*)	2024	180.957.599.899	-	-	180.957.599.899
		<b>1.743.064.101.992</b>	<b>-</b>	<b>(192.522.722.887)</b>	<b>1.550.541.379.105</b>

(\*) Đây là khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính này; và

(\*\*) Đây là lỗ tính thuế đã được quyết toán với Cục thuế thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu	Phí thuê bao phải thu	33.365.654.750	32.624.380.000
		Phí hoa hồng	3.119.061.192	8.985.468.750
		Phí bản quyền kênh	11.862.392.857	10.352.250.000
Canal + International	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phí mua bản quyền bóng đá	434.379.750.000	348.000.000.000
		Phí CGA web phải trả	16.202.361.458	13.455.704.974
Tập đoàn Canal+	Công ty trong cùng Tập đoàn	Vay ngắn hạn	-	196.000.874.943
		Chuyển khoản vay ngắn hạn sang vay dài hạn	196.000.874.943	-
		Lãi vay phải trả	10.413.121.030	-

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty bán, mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan theo mức giá trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền (Các điều kiện và điều khoản của khoản vay từ bên liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 17). Cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại thời điểm cuối năm, số dư với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu	Doanh thu phí thuê bao	8.641.492.092	13.594.053.750
			<b>8.641.492.092</b>	<b>13.594.053.750</b>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh số 13.1)</b>				
Canal + International	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả tiền bản quyền	2.124.151.627.741	1.475.519.198.841
Vivendi SA	Công ty mẹ tối cao	Phí bảo lãnh khoản vay	1.706.259.375	-
			<b>2.125.857.887.116</b>	<b>1.475.519.198.841</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>				
Canal + International	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả tiền bản quyền và phải trả khác	17.628.393.303	187.473.425.446
Tập đoàn Canal+	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lãi vay phải trả	10.413.121.030	-
Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu	Phí hoa hồng	3.762.963.631	2.812.602.001
Vivendi SA	Công ty mẹ tối cao	Phí bảo lãnh khoản vay	1.676.183.438	-
			<b>33.480.661.402</b>	<b>190.286.027.447</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại thời điểm cuối năm, số dư với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</b>					
Tập đoàn Canal+	Công ty trong cùng Tập đoàn	Vay ngắn hạn	-	196.000.874.943	
			<u>-</u>	<u>196.000.874.943</u>	
<b>Vay dài hạn (Thuyết minh số 17)</b>					
Tập đoàn Canal+	Công ty trong cùng Tập đoàn	Vay dài hạn	194.840.608.953	-	
			<u>194.840.608.953</u>	<u>-</u>	

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

			<i>Đơn vị tính: VND</i>		
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Lương và thưởng			4.076.000.000	4.289.514.000	
			<u>4.076.000.000</u>	<u>4.289.514.000</u>	

**27. CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>		
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Đến 1 năm			77.928.000.000	30.618.249.361	
Từ 1 – 5 năm			253.266.000.000	-	
			<u>331.194.000.000</u>	<u>30.618.249.361</u>	

**Cam kết chi phí hoạt động**

Công ty có cam kết theo các hợp đồng mua bản quyền các kênh truyền hình, phim ảnh và bản quyền chương trình và các cam kết khác với các công ty truyền thông với số tiền tổng cộng khoảng 62 tỷ đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 57 tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. TRÌNH BÀY LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được trình bày lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Chi tiết như sau.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Được trình bày lại)</i>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	103.615.586.745	766.691.927	104.382.278.672
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.893.179.198)	3.770.664.997	(1.122.514.201)
Tài sản cố định hữu hình	74.215.596.273	9.110.876.148	83.326.472.421
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên giá</i>	<i>363.534.842.798</i>	<i>9.198.672.712</i>	<i>372.733.515.510</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(289.319.246.525)</i>	<i>(87.796.564)</i>	<i>(289.407.043.089)</i>
Tài sản cố định vô hình	27.084.944.767	(213.167.226)	26.871.777.541
<i>Trong đó:</i>			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(158.164.328.959)</i>	<i>(213.167.226)</i>	<i>(158.377.496.185)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.067.508.992	(9.198.672.712)	19.868.836.280
Chi phí trả trước dài hạn	20.666.575.388	(252.715.716)	20.413.859.672
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.832.689.211	242.845.515	3.075.534.726
Phải trả người lao động	13.725.032.299	(366.539.202)	13.358.493.097
Chi phí phải trả ngắn hạn	331.133.311.964	(5.935.028.885)	325.198.283.079
Lỗ lũy kế	(3.069.876.966.453)	10.042.399.990	(3.059.834.566.463)
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Được trình bày lại)</i>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.220.366.959.729	766.691.927	1.221.133.651.656
Các khoản giảm trừ doanh thu	(19.433.134.741)	332.709.965	(19.100.424.776)
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.200.933.824.988	1.099.401.892	1.202.033.226.880
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.113.637.764.090)	309.497.223	(1.113.328.266.867)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.296.060.898	1.408.899.115	88.704.960.013
Chi phí tài chính	(98.219.202.065)	2.392.500.000	(95.826.702.065)
Chi phí bán hàng	(261.363.576.366)	987.095.013	(260.376.481.353)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(82.322.290.360)	5.253.905.862	(77.068.384.498)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(353.887.728.882)	10.042.399.990	(343.845.328.892)
Lỗ trước thuế	(349.882.309.572)	10.042.399.990	(339.839.909.582)
Lỗ sau thuế	(349.882.309.572)	10.042.399.990	(339.839.909.582)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>			
Lỗ trước thuế	(349.882.309.572)	10.042.399.990	(339.839.909.582)
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	51.336.886.513	300.963.790	51.637.850.303
Các khoản dự phòng	27.260.023.977	(3.770.664.997)	23.489.358.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	40.227.791.920	2.392.500.000	42.620.291.920
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(180.972.961.534)	(1.077.201.207)	(172.007.762.751)
Tăng các khoản phải thu	(21.925.380.510)	(1.220.988.127)	(23.146.368.637)
Tăng các khoản phải trả	344.991.728.365	(7.996.926.372)	336.994.801.993
Giảm chi phí trả trước	10.661.846.248	252.715.716	10.914.561.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	81.404.597.609	(10.042.399.990)	81.404.597.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. TRÌNH BÀY LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)**

Điều chỉnh chủ yếu do những nguyên nhân chính sau:

- ▶ Điều chỉnh giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi và chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền là 3,7 tỷ VND do (i) hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được thu hồi sau thời điểm kết thúc năm tài chính (ii) thiếu một số tài liệu kế toán theo quy định hiện hành;
- ▶ Điều chỉnh hoàn nhập chi phí phải trả ngắn hạn tương ứng với các khoản chi phí với số tiền là 3,6 tỷ VND theo thỏa thuận quyết toán hợp đồng;
- ▶ Điều chỉnh giảm chi phí phải trả ngắn hạn và chi phí tài chính với số tiền là 2,4 tỷ VND do đánh giá lại các khoản phải trả bằng ngoại tệ.
- ▶ Ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên tới các tài khoản liên quan và các điều chỉnh phân loại lại.

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyễn Thị Bích Ngọc  
Người lập

Trần Thị Hương Vân  
Kế toán trưởng

Sophie Hedot  
Giám đốc Tài chính

Stéphane Baumier  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2019

